

Số: 865/BC-CTSN-TCKT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý I năm 2026

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp & Môi trường Hà Nội;
- Sở Tài chính Hà Nội.

Căn cứ Nghị định số 366/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính Phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2071/QĐ-SNNMT ngày 24/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc phê duyệt phương thức đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-SNNMT ngày 29/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc phê duyệt đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2026 trên địa bàn Khu vực 2 thành phố Hà Nội;

Căn cứ Hợp đồng đặt hàng số 04/HĐKT-BQLDT ngày 09/02/2026 giữa Ban quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội và Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ về việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2026 trên địa bàn Khu vực 2 thành phố Hà Nội;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý I năm 2026 của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ.

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo tình hình tài chính quý I năm 2026 với nội dung như sau:

1. Thuận lợi:

- Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND Thành phố; các Sở, Ngành thuộc Thành phố và sự chỉ đạo sát sao, hướng dẫn trực tiếp của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp & Môi trường;



các địa phương trong lưu vực hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ đối với công tác tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai.

- Tập thể lãnh đạo Công ty đoàn kết thống nhất; cán bộ, công nhân viên, người lao động yên tâm công tác gắn bó với cơ quan, quyết tâm phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

2. Khó khăn:

Tình hình vi phạm và tái lấn chiếm vi phạm công trình theo Luật Thủy lợi ngày càng gia tăng cả về số lượng và mức độ vi phạm; thời tiết, khí hậu thủy văn diễn biến theo hướng cực đoan, mưa lũ cục bộ trong mùa mưa, hạn hán, thiếu hụt nguồn nước trong mùa khô đã gây bất lợi đối với công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh của Công ty.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ quý I năm 2026:

3.1. Về tình hình tài chính của doanh nghiệp:

Ngày 28/02/2026, Công ty được ngân sách cấp 50% kinh phí hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2026 là 165.905.441.674 đồng.

Công ty thực hiện toán 80% mức tiền lương hàng tháng cho người lao động và thanh toán 100% kinh phí bảo hiểm của người lao động cho đơn vị Bảo hiểm; thanh toán tiền điện theo đúng tiến độ cấp của ngân sách; đảm bảo chi thường xuyên phục vụ phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh, xã hội trên địa bàn Công ty quản lý.

Công ty thực hiện tốt việc quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, chấp hành chế độ báo cáo tài chính đầy đủ, kịp thời và chính xác.

3.2. Công tác bảo toàn vốn và tài sản:

Thực hiện tốt việc quản lý sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư để phục vụ sản xuất, bảo toàn vốn và tài sản được giao.

3.3. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đến 31/3/2026 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Tổng tài sản	2.030.586	19.072	2.049.658	2.049.658
II. Vốn chủ sở hữu (MS410)	1.867.081	-52.879	1.814.202	1.814.202

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
Trong đó: Vốn góp của nhà nước	1.827.370	-101	1.827.269	1.827.269
IV. Kết quả kinh doanh		0		
1. Tổng doanh thu (MS 10+21+31)	0	75,00	0,00	0,00
2. Lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50)		-52.778	-52.778	-52.778
3. Lỗ lũy kế (nếu có, MS 421 âm)	0	-52.507	-52.507	-52.507
V. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp	489,30		97,70	97,70
Số phải nộp trong kỳ		65,70		
Số đã nộp trong kỳ		457,30		
Trong đó:				
1. Thuế GTGT	301,70		0,00	0,00
1.1.Số phải nộp trong kỳ		0,00		
1.2. Số đã nộp trong kỳ		301,70		
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	21,60		0,00	0,00
3.1.Số phải nộp trong kỳ		0,00		
3.2. Số đã nộp trong kỳ		21,60		
4. Thuế TNCN	166,00		97,70	97,70
4.1.Số phải nộp trong kỳ		65,70		
4.2. Số đã nộp trong kỳ		134,00		
VI. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	29,60		34,40	34,40
1 Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5,30		5,30	5,30
1.1.Số phải thu trong kỳ		0,00		
1.2. Số đã thu trong kỳ		0,00		
2.Các loại thuế khác	24,30		29,10	29,10
2.1.Số phải thu trong kỳ		4,80		
2.2. Số đã thu trong kỳ		0,00		



(Kèm theo báo cáo gồm: Bảng cân đối phát sinh các tài khoản, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I/2026).

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo Sở Nông nghiệp & Môi trường, Sở Tài chính Báo cáo tài chính quý I năm 2026 với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lãnh đạo Công ty;
- Lưu VT; TCKT.

Chữ


Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Lập tại ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
	TÀI SẢN			
100	A - Tài sản ngắn hạn		204.366.407.910	183.503.446.085
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		198.173.196.656	106.935.936.971
111	1. Tiền		198.173.196.656	106.935.936.971
111A	- Tiền mặt		871.323.346	590.954.313
111B	- Tiền gửi ngân hàng		197.301.873.310	106.344.982.658
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.578.068.166	75.941.176.514
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3 720 209 350	74.440.365.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		217.925.653	155.821.181
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.804.118.363	1.509.175.421
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-164.185.200	-164.185.200
140	III. Hàng tồn kho		580.698.022	596.726.181
141	1. Hàng tồn kho		580.698.022	596.726.181
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		34.445.066	29.606.419
153	1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		34.445.066	29.606.419
200	B - Tài sản dài hạn		1.845.292.031.888	1.847.082.969.339
220	I. Tài sản cố định		1.845.259.539.865	1.847.044.134.974
221	1. TSCĐ hữu hình		1.845.259.539.865	1.847.044.134.974
222	- Nguyên giá		1.954.620.578.978	1.957.249.536.747
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-109.361.039.113	-110.205.401.773
260	II. Tài sản dài hạn khác		32.492.023	38.834.365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		32.492.023	38.834.365
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.049.658.439.798	2.030.586.415.424

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
	NGUỒN VỐN			
300	C. Nợ phải trả		235.456.462.793	163.505.186.457
310	I. Nợ ngắn hạn		235.387.027.793	163.435.751.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		23.286.945.405	54.035.296.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		128.234.212.358	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		97.777.482	489.293.173
314	4. Phải trả người lao động		21.755.564.387	35.735.593.551
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		293.553.000	293.553.000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		40.790.832.713	43.713.954.668
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.928.142.448	29.168.060.648
330	II. Nợ dài hạn		69.435.000	69.435.000
343	1. Quỹ Khoa học và công nghệ		69.435.000	69.435.000
400	D - Vốn chủ sở hữu		1.814.201.977.005	1.867.081.228.967
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.814.201.977.005	1.867.081.228.967
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.827.268.981.036	1.827.370.267.692
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.431.182.170	1.431.182.170
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-52.507.282.477	270.682.829
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		270.682.829	208.397.196
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		-52.777.965.306	62.285.633
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		38.009.096.276	38.009.096.276
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.049.658.439.798	2.030.586.415.424

Phê duyệt, ngày 14 tháng 4 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hải



CHỦ TỊCH
Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 Năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026; Kỳ kế toán năm trước: 01/01/2025 - 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11		44 004 082 571	38 847 027 147
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		- 44 004 082 571	- 38 847 027 147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		74 704 051	46 452 762
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 408 516 483	4 849 079 433
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		- 51 337 895 003	- 43 649 653 818
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		1 440 070 303	95 410
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 1 440 070 303	- 95 410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 52 777 965 306	- 43 649 749 228
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		- 52 777 965 306	- 43 649 749 228
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hải

Phê duyệt, ngày 14 tháng 4 năm 2026




Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 1 Năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026; Kỳ kế toán năm trước: 01/01/2025 - 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		200 138 582 622	206 730 055 448
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		- 43 913 492 075	- 79 347 415 473
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 40 605 351 960	- 37 043 783 300
4. Tiền chi trả lãi vay, kiểm toán	04			- 301 298 000
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 21 629 428	- 10 365 165
6. Tiền thu ngân hàng trả lại do nhầm TK, thu tạm ứng, khách hàng trả lại	06		78 498 612	579 801 540
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (thuế, các khoản bảo hiểm, tạm ứng, khen thưởng, phúc lợi....)	07		- 24 514 052 137	- 18 888 289 310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.162.555.634	71 718 705 740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		74 704 051	46 452 762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74.704.051	46 452 762
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		91.237.259.685	71 765 158 502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.935.936.971	5 025 552 366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		198.173.196.656	76 790 710 868

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hải

Phê duyệt, ngày 14 tháng 4 năm 2026



Vũ Mạnh Hùng

